

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-01-2026

V/v yêu cầu không công nhận vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Tân

Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2026 về yêu cầu “Không công nhận vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bích T, sinh ngày 01/01/1977.

CCCD số: 094177008488, ngày cấp 12/4/2022.

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông Lương Hoàng N, sinh ngày 01/01/1979.

CCCD số: 094079014559.

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/11/2025, nguyên đơn bà Trần Thị Bích T trình bày:

Bà T và ông Lương Hoàng N có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu cuộc sống gia đình rất hạnh phúc. Tuy nhiên thời gian sau này bắt đầu phát sinh mâu thuẫn

cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cả hai không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi nên nay muốn trả tự do cho nhau, không còn chung sống với nhau từ năm 2024 đến nay. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Lương Hoàng N là vợ chồng. Về con chung: Quá trình chung sống bà T và ông N có 03 con chung tên Lương Vũ Đ, sinh ngày 16/12/1997, Lương Trung V, sinh ngày 29/11/1999 và Lương Tiểu T1, sinh ngày 26/5/2003, hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

- Bị đơn ông Lương Hoàng N vắng mặt không có lời trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng thủ tục đối với phiên tòa. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bà T và ông N chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà T và ông N là vợ chồng. Các con chung đã trưởng thành không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không xem xét, do đương sự không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T yêu cầu không công nhận vợ chồng do không có đăng ký kết hôn. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 14, Điều 15 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông Lương Hoàng N được Tòa án triệu hợp lệ đến lần thứ hai vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời bà T trình bày, bà và ông N tự nguyện chung sống từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại văn bản số 958/UBND-VP ngày 19/12/2025, Ủy ban nhân dân phường N xác nhận qua kiểm tra dữ liệu hộ tịch điện tử và sổ lưu hộ tịch của UBND phường N không có thông tin kết hôn của bà Trần Thị Bích T và ông Lương Hoàng N. Xét thấy, bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà và ông

N là vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*” và tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp quy định “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình*”. Căn cứ các quy định trên Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

[4] Về con chung: Điều trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày tài sản và nợ chung không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[7] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ có căn cứ pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận bà Trần Thị Bích T và ông Lương Hoàng N là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Bích T không có yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010565 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, bà T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- UBND phường N;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Nghiệp